

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

VỀ VỊ TRÍ LÝ SỞ DINH QUẢNG NAM NĂM 1602

NGÔ VĂN MINH*

Trong cuộc Hội thảo khoa học: "*Về vai trò lịch sử của dinh trấn Quảng Nam*" tổ chức ngày 27-8-2002 tại thị xã Tam Kỳ (Quảng Nam), các nhà khoa học đều nhất trí nhận định dinh trấn Quảng Nam có vị thế toàn diện cả về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, là nơi khai thác, mở rộng xa hơn về phương Nam, là một trong những cái nôi đầu tiên ra đời chữ quốc ngữ, nhưng về xác định địa điểm cụ thể thì hãy còn những ý kiến khác nhau. Trong đó, đa số cho rằng lúc đầu dinh trấn Quảng Nam đặt tại địa bàn thị trấn Nam Phước huyện Duy Xuyên hiện nay, sau mới chuyển sang địa phận Thanh Chiêm, xã Điện Phương, huyện Điện Bàn.

Trong tham luận của mình tại Hội thảo, tôi xác định nơi đặt lý sở đầu tiên của dinh Quảng Nam là *xã Cần Húc* chứ không phải Thanh Chiêm. Vì vào năm 1602 khi Nguyễn Hoàng đặt lý sở dinh Quảng Nam thì Điện Bàn vẫn còn thuộc thừa tuyên Thuận Hoá. Phải đến năm 1604 nó mới được tách ra khỏi phủ Triệu Phong, nâng lên thành phủ sáp nhập vào dinh Quảng Nam. Tuy Thanh Chiêm cũng là nơi đặt lý sở của dinh Quảng Nam nhưng được đặt vào thời triều Nguyễn. Các dấu tích còn lại ở Thanh Chiêm đều được các tác giả *Đại*

Nam nhất thống chí ghi rõ: Văn miếu được dựng tại Thanh Chiêm vào năm Minh Mệnh thứ 6 (1825) (1) và trường Đốc dựng tại đây vào năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) (2).

Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* cho biết tên gọi của lý sở đầu tiên dinh Quảng Nam là Cần Húc: "Dinh Quảng Nam, tục gọi là Dinh Chiêm ở *xã Cần Húc huyện Duy Xuyên*" (TG nhấn mạnh) (3). Trong *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn cũng nhắc đến địa danh này (4). Cũng có chỗ Lê Quý Đôn viết là Cần Hào (5). Còn người phương Tây từng đến Đàng Trong hồi thế kỷ XVI - XVII khi nhắc đến Dinh Chiêm có ghi là Cacciam, Dinh Ciam, Cachao. Một số nhà nghiên cứu của ta dịch ra là Thanh Chiêm (theo tôi là không ổn, từ đây có thể dẫn đến mặc nhiên thừa nhận Thanh Chiêm là dinh trấn Quảng Nam thời các chúa Nguyễn, là nơi ra đời của chữ quốc ngữ, là tên gọi sau của Cần Húc). Vậy thì hãy cứ dịch đúng Cacciam là Kẻ Chiêm, Dinh Ciam là Dinh Chiêm để tránh ngộ nhận, vì đất Duy Xuyên có Dinh Chiêm ở *xã Cần Húc* được Quốc sử quán triều Nguyễn xác định nguyên là đất Chiêm Động của Chiêm Thành (6), như trên đã dẫn, Lê Quý Đôn cũng nói rất rõ Dinh Quảng Nam tục gọi là

* TS. Học viện CTQG HCM - Phân viện Đà Nẵng.

Dinh Chiêm ở xã Cần Húc huyện Duy Xuyên. Một khi đã dịch đúng Cacciam như trên thì cả nơi ra đời của chữ quốc ngữ cũng chưa hẳn là ở Thanh Chiêm.

Trong sách *Đại Nam thực lục Tiền biên*, Quốc sử quán triều Nguyễn cũng viết rằng: tháng 7, năm Nhâm Dần (1602), chúa Tiên Nguyễn Hoàng đi chơi núi Hải Vân, “Liên vượt qua núi xem xét hình thế, dựng trấn dinh ở xã Cần Húc (thuộc huyện Duy Xuyên), xây kho tàng, chứa lương thực, sai hoàng tử thứ sáu trấn giữ (Nguyễn Phước Nguyên, sau là chúa Sãi - TG). Lại dựng chùa Long Hưng ở phía Đông trấn” (7). Sách *Đại Nam nhất thống chí* (soạn thời Tự Đức) chép: “Bản triều, Thái tổ Gia Du hoàng đế năm Nhâm Dần thứ 45, Lê Hoàng Định năm thứ 3 (1602) đặt dinh Quảng Nam, đặt trấn thủ, cai bạ và ký lục ba phủ Thăng Hoa, Tư Nghĩa và Hoài Nhân vẫn lệ thuộc vào dinh này, 3 năm sau lại đem huyện Điện Bàn phủ Triệu Phong thuộc Thuận Hóa thăng làm phủ lãnh 5 huyện (Tân Phúc, Yên Nông, Hòa Vang, Diên Khánh, Phú Châu) đổi lệ vào dinh Quảng Nam” (8). Nhưng ở mục *Thành trì* lại viết: “Đầu bản triều dựng dinh trấn ở xã Thanh Chiêm thuộc huyện Diên Phúc” (9). Điều khó hiểu chính là ở câu này vì nó trái với *Đại Nam thực lục* ghi ở xã Cần Húc? Nhưng cũng ở *Đại Nam nhất thống chí*, ở mục *Cổ tích*, Quốc sử quán triều Nguyễn lại phân biệt rất rạch ròi giữa lý sở cũ và lý sở mới: “Lý sở cũ của Dinh Chiêm ở xã Cần Húc huyện Duy Xuyên. Hồi đầu bản triều dựng trấn dinh ở đây, dựng hành cung phủ khố, để phòng khi chúa đi tuần du, sau trải qua loạn lạc, bỏ hư” (10). Và rõ ràng, lý sở cũ của Dinh Chiêm được phân biệt rõ với “thành cũ Quảng Nam”. Bởi cũng ở mục *Cổ tích* của sách này đã chép: “Thành cũ Quảng Nam ở xã Thanh Chiêm, chu vi 300 trượng linh. Giữa đời Gia Long đắp bằng

đất, năm Minh Mệnh thứ 14 dời đến địa phận xã La Qua, thành bị bỏ” (11). Như vậy, đã có sự không thống nhất trong các sách của Quốc sử quán triều Nguyễn, nhưng nhìn chung, tư liệu đều cho thấy là lý sở ban đầu của dinh Quảng Nam là ở xã *Cần Húc huyện Duy Xuyên* (TG nhấn mạnh), và “Xã Cần Húc nay là xã Văn Đông huyện Diên Phước, tiếp giáp xã Thanh Chiêm” (12), nhưng đến thời Duy Tân khi viết lại *Đại Nam nhất thống chí* Cao Xuân Dục, Lưu Đức Xứng, Trần Xá không nhắc đến nữa. Có lẽ do các sử quan lúc bấy giờ chưa xác định được địa điểm chính xác nên không chép lại.

Dựa vào chỉ dẫn của Lê Quý Đôn về lộ trình từ Dinh Chiêm vào phía Nam ta biết rằng: “Như đại quân đóng đồn ở Dinh Chiêm mà đi vào kinh lược thì qua sông đến Kẽ Thẽ” (13) và *Đại Nam nhất thống chí* chép là nguồn sông Thu Bồn khi chảy đến xã Văn Lý “nước chia ra hai dòng nam bắc: dòng nam là sông Cái chảy qua bãi Thi Lai huyện Duy Xuyên, tự cửa bến lại chia ra một nhánh riêng làm sông Dưỡng Chân, lại chảy về phía đông qua xã Mỹ Xuyên, tục gọi là sông Kẽ Thẽ” (14). Bản Duy Tân ghi rõ là “tục danh sông Kẽ Thẽ (hay Kỷ Thẽ)” (15). Như vậy, sông Kẽ Thẽ chính là đoạn chảy ngang qua xã Mỹ Xuyên nên tôi xác định xã Cần Húc chính là một phần của xã Mỹ Xuyên về sau, nay là địa phận các thôn Tiệm Rượu, Xuyên Đông, Mỹ Hạt của thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên. Nơi đây vừa cạnh đường sông cho “những ghe thuyền công tư”, lại không xa Trà Nhiêu vốn là “nơi đình bạc của các tàu ngoại quốc” và phố Khách (trước khi người Hoa tràn sang phố Nhật ở bờ Bắc sông Cái). Chính đây là nơi các thế tử “thực tập” cho việc làm chúa về sau (16). Ông Nguyễn Thiều Dũng cũng trích dẫn đoạn tư liệu này nhưng theo ông, từ Dinh Chiêm “qua

sông đến Kê Thế", thì có nghĩa "Kê Thế, Lang Châu đều nằm ở bên bờ Nam sông Chợ Củi (nay là sông Câu Lâu, cũng gọi sông Thu Bồn), còn Dinh Chiêm ở Cần Húc thì lại nằm bên bờ Bắc sông này" (17). Theo tôi, cho đến những năm đầu thế kỷ XIX ở vùng giáp nhau Duy Xuyên và Điện Bàn vẫn còn có đến hai con sông chứ không phải chỉ có mỗi một sông Chợ Củi như ý ông Nguyễn Thiếu Dũng viết trong tham luận của mình, cũng như chúng ta thấy hiện nay. Đoạn tư liệu trên đã nói rõ là nước chia làm hai nhánh, và nhánh chảy qua làng Mỹ Xuyên là nhánh lớn hơn nên được gọi là sông Cái, nhánh sông Chợ Củi chảy xuống cầu Câu Lâu hiện nay bây giờ là sông nhỏ hơn, nhưng về sau do nước chuyển dòng khiến sông Chợ Củi trở thành sông lớn như hiện nay, còn sông Kê Thế thì bị bồi lấp dần. Sách *Đại Nam nhất thống chí* (bản thời Duy Tân) cho biết điều này: "Xét từ niên hiệu Gia Long về trước, nơi xã Mỹ Xuyên là sông lớn, những ghe thuyền công tư tất do sông lớn mà đi", đến đầu niên hiệu Minh Mạng do đào sông Vĩnh Điện khiến cho dòng nước chảy dồn về phía sông Chợ Củi, sông Kê Thế chảy qua xã Mỹ Xuyên bị cát bồi đoạn giữa, giáp bờ phía Nam (18). Vậy có nghĩa là lúc ấy xã Mỹ Xuyên nằm trên một vùng cồn giữa sông Kê Thế và sông Chợ Củi. Và cho đến năm 1967 trên bản đồ do Nha Địa dư quốc gia Việt Nam ấn hành còn có sông Kê Thế và còn có một con suối Cống Ba chảy từ khu vực Ba Bền xuống tận vùng Cẩm Kim, nhưng đến nay nó chỉ còn một vài đoạn bầu, như tại cầu Bầu Vân trên quốc lộ 1A, gần ngã ba Nam Phước. Trong bản đồ của Alexander de Rhodes vẽ năm 1650 ta cũng nhận ra ngay hai con sông này, với ghi chú Dinh Ciam ở giữa.

Làng Mỹ Xuyên từng là trung tâm hành chính của huyện Duy Xuyên: là nơi đặt lý

sở của huyện thời Minh Mạng, đặt huyện học thời Tự Đức. Tại thị trấn Nam Phước và vùng lân cận hãy còn một số địa danh và di tích liên quan đến thời các chúa Nguyễn, như làng Trà Kiệu cách Mỹ Xuyên độ 3km về phía Tây, trên địa phận kinh đô Simhapura của người Chăm xưa kia, là nơi Thống binh Thái phó Mạc Cảnh Huống, người đã phục vụ suốt hai đời chúa Nguyễn từ Nguyễn Hoàng đến Nguyễn Phúc Nguyên chọn làm nơi định cư, hiện còn mộ ông tại đây, cạnh đấy là đôi Bảo Châu xưa kia Nguyễn Hoàng cho xây chùa Bảo Châu vào năm 1607. Xa hơn vài cây số về phía Tây là nơi có lăng mộ bà Hiếu Văn vợ chúa Nguyễn Phúc Nguyên và mộ bà Hiếu Chiêu vợ chúa Nguyễn Phúc Lan. Trong khi đó ở Thanh Chiêm và Văn Đông lại không tìm thấy một di tích nào thời các chúa Nguyễn Phúc Nguyên, Nguyễn Phúc Lan.

Lê Quý Đôn kể lộ trình từ Dinh Chiêm vào Nam nên không nhắc đến sông Chợ Củi ở phía Bắc dinh này nữa, mà chỉ nhắc đến mỗi sông Kê Thế. Và ở đây cũng phải hiểu rằng, Kê Thế là địa danh đối diện với Mỹ Xuyên. Sông Kê Thế chính là con sông lớn (sông Cái) ngày xưa chảy ngang qua đây nên dân gian mới đặt luôn tên địa danh này cho nó. Tôi xác định, Kê Thế chính là địa bàn của Mỹ Cựu cũng thuộc thị trấn *Nam Phước hiện nay*, và từ tố "Kê" trong "Kê Thế" cho chúng ta biết Mỹ Cựu xưa từng là nơi buôn bán sầm uất, nó ở đối diện và gần cách với Dinh Chiêm bởi một con sông.

Tại cuộc Hội thảo, Tiến sĩ Đinh Khắc Thuân đã đem đến một bản *An Nam đồ* do Đặng Chung, Phó tổng binh Quảng Đông biên soạn nhằm chuẩn bị chinh phạt nước Nam, nhân lúc tàn quân nhà Mạc chạy lên biên giới phía Bắc vào cuối thế kỷ XVI, hiện lưu tại Viện Nghiên cứu cao cấp

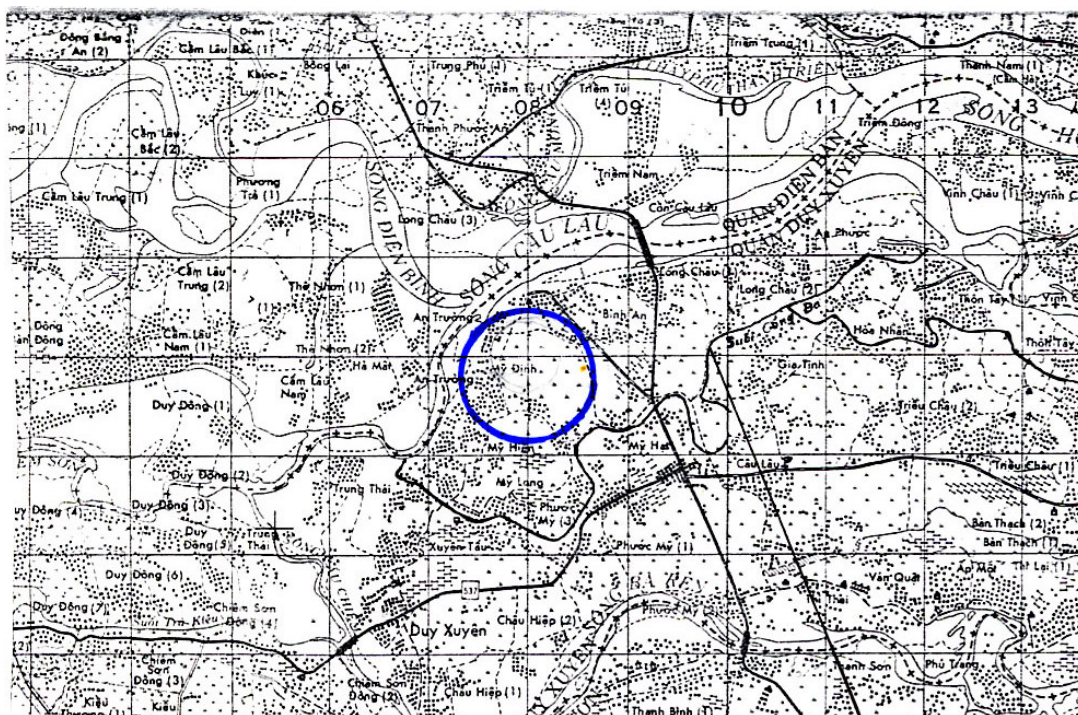
Trung Quốc ở Paris. Ở phần bản đồ, tiến sĩ Đinh Khắc Thuân cho biết là nó được vẽ năm 1608, tức là chỉ cách 6 năm sau khi Nguyễn Hoàng cho lập dinh trấn Quảng Nam, và “Điều đặc biệt là bản đồ này đã định vị khá cụ thể vị trí lý sở của 13 Thừa chánh trong cả nước, trong đó có vị trí của lý sở Thừa chánh Quảng Nam nằm ở phủ Thăng Hoa” (19), chứ không phải ở phủ Điện Bàn. Như vậy là đã rõ: Lý sở Quảng Nam nằm ở phía Nam sông Chợ Củi, vì phủ Thăng Hoa có 3 huyện là Lê Giang (sau là Lễ Dương), huyện Hà Đông và huyện Hy Giang (sau đổi là Duy Xuyên).

Sau cuộc Hội thảo, tác giả Huỳnh Công Bá trong bài “Về địa điểm và địa danh “Cần Húc” trên đất Quảng Nam” in trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 6 năm 2002, khẳng định lại quan điểm của mình về xác định địa điểm Cần Húc như sau: “Hành diện Cần Húc ra đời trên đất cũ của huyện Điện Bàn thời Lê, lệ thuộc vào sự quản lý của huyện Duy Xuyên phủ Thăng Hoa từ sau năm 1604, về sau thuộc tổng An Nhơn Trung, huyện Diên Khánh, phủ Điện Bàn, rồi tổng An Nhơn Trung, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn và nay thuộc xã Điện Phương, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam” (20).

Cần Húc không phải chỉ là nơi đặt hành diện, Lê Quý Đôn cho biết “Đến như Dinh Chiêm ở Quảng Nam thì có quan đóng giữ, gọi là dinh Quảng Nam, ở xã Cần Hòa, huyện Duy Xuyên, sở thuộc có ty xá sai, câu kê 3 người, cai hợp 7 người, thủ hợp 10 người, lại viên 40 người, giữ việc từ tụng văn án, do một viên ký lục đứng đầu; lại có ty tướng thân lại, sổ người cũng thế, giữ việc cấp lính các xã, cấp các vi tử làm ngu lộc, thu phát tiền sai dư và thóc tô ruộng, do một viên cai bạ đứng đầu” (21). Rõ ràng đây là một dinh trấn hẳn hoi.

Cũng sau cuộc Hội thảo, chúng tôi đi khảo sát thực địa. Và, ở chính ngay tại địa bàn huyện lý Nam Phước, ông Nguyễn Ngọc Lan đã cho chúng tôi xem bản lược phả tộc Nguyễn Văn làng Câu Lâu của ông, trong đó có ghi “*Câu Lâu xã châu thổ Cần Húc (𡔼𡔺 𡔼𡔺) thuộc, Diên Khánh huyện, Uất Lũy tổng, hậu cải Duy Xuyên huyện, Quảng Nam tỉnh*”. Như vậy, xã Câu Lâu nằm trên địa phận thuộc Cần Húc, mà Câu Lâu là một trong tổng số 129 làng cũ của huyện Duy Xuyên trước năm 1945. Trong hai lần hợp xã thứ hai và thứ ba sau Cách mạng tháng Tám cũng như hiện nay nó thuộc vào xã Duy Phước tiếp giáp với thị trấn Nam Phước của huyện Duy Xuyên.

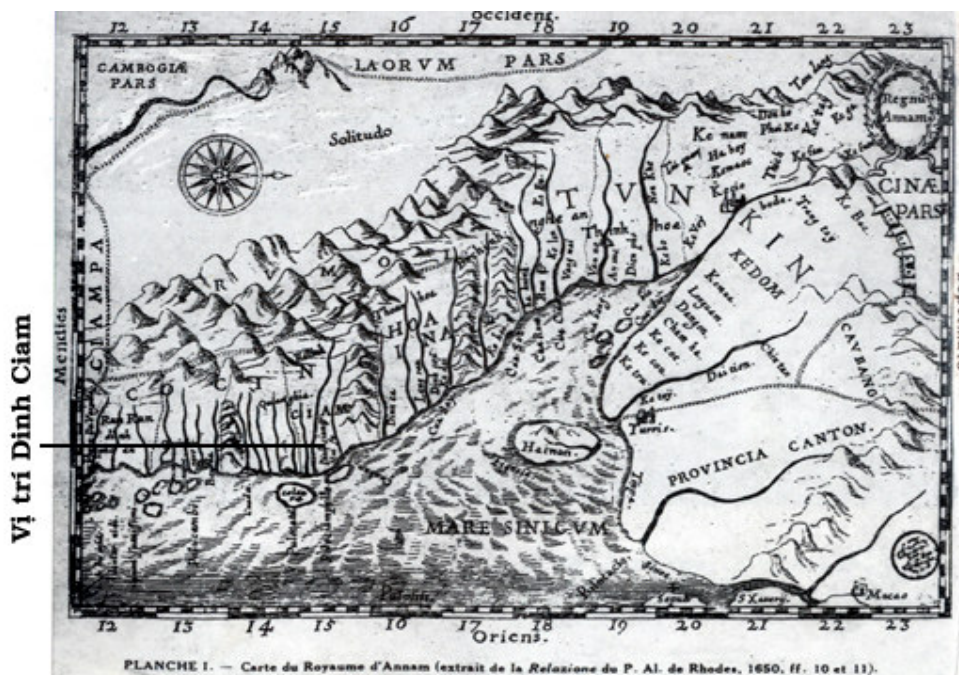
Chúng tôi (có anh Dương Đức Quý - Trưởng phòng Văn hoá Thông tin huyện và chị Ngô Thị Lan cán bộ của phòng) cũng đã được ông Nguyễn Ngọc Lan (Hội trưởng Hội người cao tuổi) dẫn tới các thôn Tiệm Rượu, Mỹ Hát của thị trấn Nam Phước, nơi còn lưu lại dấu tích của dinh Quảng Nam xưa. Ngay tại thôn Tiệm Rượu, ở đoạn đối diện với cây số 17 đường đi Hội An và đi Gò Nổi 8km có một gò đất người địa phương gọi là *Cồn Chùa*, cạnh Cồn Chùa có các địa danh *Nhà Quạt Trấn Thủ*, một bầu nước rộng gọi là *Bàu Tượng*. Cách Cồn Chùa khoảng 500m có hai địa danh *Kho Lương* (một nằm trong vườn nhà bà Huỳnh Thị Hoà, một nằm trong vườn ông Nguyễn Đình Toàn hiện nay) và một địa danh nữa là *Mả Voi*. Ở cạnh địa phận thôn Xuyên Đông có một địa danh là *Cồn Chiêm*, nay là nghĩa địa. Tất cả các địa danh này, theo người già địa phương kể lại đều nằm trên một trục công hương xưa. Trục lộ này chính là đoạn đường Thiên lý từ bến đò Đông Khương ở Điện Bàn chạy ngang qua Cồn Chùa. Người địa phương giải thích rằng, gọi là Bàu Tượng và cũng gọi Ao Tượng vì ngày xưa nơi đây voi của phủ chúa thường



Bản đồ do Nha địa dư Quốc gia Việt Nam ấn hành năm 1967

Ghi chú:

- Khu vực có các địa danh "Nhà quạt trần thủ", "Cồn chùa", "Bầu tượng" nằm trong vòng tròn.
- Nhiều địa danh trong bản đồ này nay đã thay đổi.



xuống tắm, còn gọi là Kho Lương vì vốn ngày xưa có hai kho lương ở đây. Địa danh Mả Voi là do xưa có một con voi đến chỗ lương bị bệnh chết, người ta đem chôn ở gần kho lương. Riêng địa danh Nhà Quạt Trấn Thủ thì ông Nguyễn Ngọc Lan và một số người cao tuổi cùng ở địa phương này không rõ vì sao lại gọi như vậy. Có thể, vì nơi đây trước là nhà quan trấn thủ mà lâu ngày đọc chệch ra như hiện nay chăng?

Khi đi tìm địa điểm chùa Long Hưng, chúng tôi đến chùa Hưng Phước ở chệch về phía Đông các địa danh trên. Tiếp chúng tôi là sư trụ trì Thích Huệ Thối đã 84 tuổi cho biết, chùa Hưng Phước trước có tên là chùa Long

Hưng, khi đến trụ trì nhà sư này đã được sư trụ trì trước đó nói lại. (Có thể do có cơ sở là tự phả để lại, về sau vì lý do nào đó, tự phả không còn nhưng các sư trụ trì kế tiếp nhau truyền ngôn cho đến ngày nay). Chùa Hưng Phước trước vốn quay mặt về hướng Đông, trong chiến tranh đã bị đổ nát, sau ngày giải phóng mới xây lại cách chỗ cũ vài chục mét.

Như vậy, kết hợp với tư liệu trong chính sử và các nguồn tư liệu thực địa, gia phả và tư liệu truyền ngôn tại Duy Xuyên, theo chúng tôi, địa danh Cần Húc - nơi đặt lỵ sở Quảng Nam dinh vào năm 1602 chính là địa phận các thôn Tiệm Rượu, Mỹ Hạt của thị trấn Nam Phước ngày nay.

CHÚ THÍCH

(1). Cao Xuân Dục, Lưu Đức Xưng, Trần Xán: *Đại Nam nhất thống chí*. q 5. *Tỉnh Quảng Nam*. Nha Văn hóa Bộ Quốc gia giáo dục VNCH xuất bản, 1964, tr. 53.

(2), (15), (18). Cao Xuân Dục. Lưu Đức Xưng. Trần Xán. Sđd, tr. 19, 38, 39.

(3). Lê Quý Đôn: *Toàn tập*. T1. *Phủ biên tạp lục*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 117.

(4). Quốc sử quán Triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*. T2. Nxb Thuận Hóa. Huế, 1992, tr. 369.

Cao Xuân Dục. Lưu Đức Xưng. Trần Xán. Sđd, tr. 58.

(5), (13), (21). Lê Quý Đôn. *Toàn tập*. Sđd, tr. 145, 117, 145.

(6), (8), (9), (10), (12), (14). Quốc sử quán Triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*. T2. Sđd, tr. 335, 333, 340, 369, 370, 360.

(7). Quốc sử quán Triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục tiền biên*. Nxb Sử học. Hà Nội, 1962, tr. 42.

(16). Ngô Văn Minh: *Thương xác về nơi đặt lỵ sở dinh Quảng Nam 400 năm trước*. Tham luận tại Hội thảo khoa học về vai trò lịch sử của dinh trấn Quảng Nam, tổ chức tại Tam Kỳ, ngày 27-8-2002.

(17). Nguyễn Thiếu Dũng: *Thanh Chiêm: Trấn sở dinh Quảng Nam*. Tham luận tại Hội thảo khoa học về vai trò lịch sử của dinh trấn Quảng Nam, tổ chức tại Tam Kỳ, ngày 27-8-2002.

(19). Đinh Khắc Thuân: *Địa danh hành chính Quảng Nam thế kỷ XV - XVII qua thư tịch cổ Trung Hoa và Việt Nam*. Tham luận tại Hội thảo...

(20). Huỳnh Công Bá. *Về địa điểm và địa danh Cần Húc trên đất Quảng Nam*". Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (325)-2002, tr. 84.